TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THUẬN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **20/**2024/DS-ST
Ngày: 15-4-2024
V/v Tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi và vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Hoàng Vũ

2. Ông Đặng Hoàng Mơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Chúc Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà*:** Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2024 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 184/2023/TLST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi và vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXXST-DS ngày 27/02/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2024/QĐST-DS ngày 27/3/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1961 (có mặt)

Địa chỉ: ấp RH, xã VT, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp K9, xã VT, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Trịnh Văn T**, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp RH, xã VT, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Giữa nguyên đơn bà **Nguyễn Thị N** với bị đơn bà **Nguyễn Thị L** thống nhất xác định:* Bà N có tham gia góp hụi do bà L làm chủ dây hụi 1.000.000 đồng mở ngày 15/4/2022 âm lịch, có 27 phần, mỗi tháng mở 01 lần vào ngày 15 hàng tháng, hụi có lãi và có hoa hồng (tiền cò mỗi phần 500.000 đồng), bà N tham gia 04 phần và đã góp hụi được mỗi phần 09 lần thì bà L tuyên bố úp hụi. Số tiền bà L nợ bà N là 25.200.000 đồng.

Ngoài ra, bà L còn thiếu bà N số tiền hụi trước đó là 28.000.000 đồng và số tiền mượn là 60.000.000 đồng.

Khi chính quyền địa phương giải quyết thì bà L có làm bản cam kết còn nợ bà N số tiền 113.200.000 đồng.

Sau khi chính quyền địa phương giải quyết, theo bà N thì bà L chỉ trả cho bà được 3.000.000 đồng nên còn nợ lại 110.200.000 đồng đến nay chưa trả đồng nào.

Bà N biết bà L có chồng tên Trịnh Văn T, sinh năm 1979 và hiện nay đang sống chung. Tuy nhiên, trong vụ án này chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà số tiền còn thiếu tổng cộng là 110.200.000 đồng, trong đó: tiền hụi 53.200.000 đồng, tiền mượn 57.000.000 đồng, không yêu cầu ông Trịnh Văn T trả nợ cùng bà Nguyễn Thị L trong cùng vụ án này.

Còn bà L thì cho rằng sau khi làm cam kết đã trả cho bà N nhiều lần được 7.000.000 đồng nên chỉ còn nợ lại và đồng ý trả cho bà N số tiền còn thiếu tổng cộng là 108.200.000 đồng, trong đó: tiền hụi 53.200.000 đồng, tiền mượn 55.000.000 đồng, nhưng hẹn mỗi tháng trả 3.000.000 đồng đến khi nào đủ số tiền còn nợ. Số tiền hụi nhận được cũng như số tiền mượn bà L chi xài trong gia đình và bà có chồng tên Trịnh Văn T, sinh năm 1979 (hiện vợ chồng đang sống chung).

**** Tại phiên tòa*:**

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu như trên.

- Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai không lý do mặc dù đã được tống đạt hợp lệ.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là

đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là chưa đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, cụ thể như không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa xét xử.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị L phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N số tiền còn thiếu tổng cộng là 110.200.000 đồng, trong đó: tiền hụi 53.200.000 đồng, tiền mượn 57.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Văn T, nhưng bị đơn bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Văn T vẫn cố tình vắng mặt không lý do. Như vậy, được xác định đây là vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: "*Bị đơn,..... đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt*".

Nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và đã tống đạt hợp lệ các thủ tục xét xử cho bị đơn bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Văn T, nhưng bà L và ông T vẫn vắng mặt không có lý do nên HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Văn T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và về thẩm quyền: Nguyên đơn Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà số tiền hụi và tiền mượn (vay không lãi) còn thiếu; bị đơn bà Nguyễn Thị L không có yêu cầu phản tố và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Văn T không có yêu cầu độc lập. Do đó, quan hệ pháp luật trong trường hợp này được xác định là *tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi và vay tài sản*, đồng thời bị đơn bà Nguyễn Thị L có nơi cư trú tại ấp Kênh 9, xã Vĩnh Thuận, huyện

Vĩnh Thuận nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự có mặt tại phiên tòa hôm nay, có đủ cơ sở để xác định được giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N với bị đơn bà Nguyễn Thị L có xác lập hợp đồng dân sự góp hụi và vay tài sản với nhau. Theo đó, tại thời điểm ngày 19/7/2023 bị đơn bà Nguyễn Thị L làm biên nhận còn nợ nguyên đơn bà Nguyễn Thị N số tiền vay và tiền hụi tổng cộng là 113.200.000 đồng, trong đó: tiền hụi 53.200.000 đồng, tiền mượn 60.000.000 đồng (bút lục số 04, 27) theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX khẳng định đây là sự thật.

Bị đơn bà L cho rằng sau khi làm biên nhận thì bà đã nhiều lần trả cho nguyên đơn bà N được số tiền 5.000.000 đồng nên chỉ còn nợ lại và đồng ý trả cho nguyên đơn tổng cộng 108.200.000 đồng, trong đó: tiền hụi 53.200.000 đồng, tiền mượn 55.000.000 đồng.

Tuy nhiên, lời trình bày trên của bị đơn không được bà N thừa nhận. Bà N chỉ thừa nhận, sau khi làm biên nhận thì bị đơn có trả được 01 lần với số tiền 3.000.000 đồng nên còn nợ lại tổng cộng số tiền là 110.200.000 đồng, trong đó: tiền hụi 53.200.000 đồng, tiền mượn 57.000.000 đồng. Phía bị đơn bà L không tài liệu, chứng cứ chứng minh do đó bà L phải chịu hậu quả pháp lý của việc không cung cấp được chứng cứ chứng minh được quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về trách nhiệm trả nợ: Theo nguyên đơn bà N xác định chỉ khởi kiện bà Nguyễn Thị L phải trả nợ cho bà, bởi tất cả các giao dịch được thực hiện chỉ có bà với bà L, không liên quan gì ông Trịnh Văn T. Vì vậy, trong vụ việc này chỉ bà L là người chịu trách nhiệm trả nợ cho bà N.

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N buộc bị đơn bà Nguyễn Thị L phải trả cho nguyên đơn bà N số tiền hụi và tiền vay còn thiếu là 110.200.000 đồng, trong đó: tiền hụi 53.200.000 đồng, tiền mượn (vay không lãi) 57.000.000 đồng. Vì đây là nghĩa vụ của chủ hụi đối với thành viên góp hụi và cũng là nghĩa vụ của bên vay tài sản theo quy định tại các điều 463, 466, 471 Bộ luật dân sự năm 2015 và các điều 18, 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N là có căn cứ để chấp nhận toàn bộ.

Xét lời đề nghị của đại diện Viên kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án:

Bị đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí có giá ngạch là **5.510.000 đồng** (110.200.000đ x 5%) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 241 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng các điều 463, 466, 471 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 18, 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị L phải phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N số tiền tổng cộng là **110.200.000đ** (Một trăm mười triệu hai trăm nghìn đồng), trong đó: tiền hụi 53.200.000 đồng, tiền vay 57000.000 đồng.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị N, nếu bà Nguyễn Thị L không trả hoặc trả không đủ số tiền nêu trên cho bà N thì hàng tháng bà L còn phải trả tiền lãi cho bà N theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

- Bị đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu **5.510.000** đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và không nhận lại tiền tạm ứng án phí, do khi nộp đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị N thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên trước khi thụ lý được xem xét chấp nhận miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm,

thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 15/4/2024); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Toà án tỉnh KG;*
- *VKS huyện, tỉnh;*
- *Các Đ/s;*
- *UBND xã VT;*
- *Chi cục THADS huyện;*
- *Lưu (HSVA, VPTA).*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phạm Thị Mỹ Linh